

Bản án số: 17/2018/DS-ST  
Ngày: 17-8-2018  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Diệu Hiền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Phạm Hoàng Hân;

Ông Trần Như Học.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Hồng Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Thu H, sinh năm 1958 (có mặt).

Nơi cư trú: Khóm 4, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

*Bị đơn:* Bà Trương Thị H1, sinh năm 1961 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp Ô, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Trần Thị D, sinh năm 1984 (con ruột bà H1, có mặt).

Nơi cư trú: Khóm 6, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại Đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 02 năm 2018 nguyên đơn – bà Dương Thị Thu H trình bày:*

Ngày 03 tháng 02 năm 2015 bà H hỏi vay giùm cho bà H1 số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 7%/tháng/40.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả 02 tháng. Khi vay bà H1 và bà H có làm biên nhận nợ do bà H quản lý. Từ khi vay thì bà H1 đóng được 03 tháng với số tiền 8.400.000 đồng.

Sau đó thì không thanh toán vốn gốc và lãi suất. Nay bà H yêu cầu bà H1 trả số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng và lãi suất 2%/năm là 2.244.000 đồng. Tổng cộng 42.244.000 đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 06/6/2018 bà Dương Thị Thu H rút yêu cầu đòi bà H1 trả 2.244.000 đồng tiền lãi.

*\* Tại Bản tự khai đề ngày 06 tháng 3 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Trương Thị H1 trình bày:*

Bà H1 thừa nhận vào năm 2015 bà H1 có hỏi vay của bà H số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất là 7%/tháng bằng 2.800.000 đồng/tháng. Có làm biên nhận, do bà H quản lý. Sau khi vay có đóng lãi đầy đủ nhưng không có ghi biên nhận.

Sau này vì thấy số lãi cần đóng quá lớn nên bà H kêu bà H1 và chị D (con bà H1) tham gia hội do chị Phương Diễm L làm chủ hội, khi tham gia hội thì bà H trực tiếp giao dịch hội, đứng tên trong danh sách hội viên, hội này bà H đã hốt và giao tiền cho chị D vào kỳ đầu tiên, sau khi trừ đi số tiền bà H1 nợ 40.000.000 đồng và trừ một khoản tiền do chị D thiếu thì còn lại một khoản tiền mặt chị D nhận nhưng không nhớ rõ cụ thể. Việc thỏa thuận có lập thành văn bản có chữ ký của chị D và bà H1. Biên nhận này bà H giữ, hiện nay hội đã mãn, bà H1 đã hốt hội và trừ cần nợ với bà H xong 40.000.000 đồng.

Biên nhận vay nợ bà H không giao trả lại mà hẹn khi nào bà H1 và chị D đóng xong hội của chị L thì bà H giao. Khi mãn hội, bà H1 và chị D còn nợ bà H 5.000.000 đồng, nay đã trả xong.

Nay bà H yêu cầu bà H1 trả số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng thì bà H1 không đồng ý vì đã thanh toán xong.

*\* Tại Bản tự khai đề ngày 16 tháng 7 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chị Trần Thị D trình bày:*

Vào năm 2015 mẹ chị D (bà H1) có vay bà H số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng nhưng chưa trả gốc được. Bà H nói với chị D là chị Lanh (Ngân hàng) có mở hội 5.000.000 đồng nửa tháng khai 01 lần, nếu bà H1 bảo lãnh thì bà H vô giùm để trừ nợ cho bà H1 và nợ của chị D thiếu, bà H1 đồng ý. Ngày giao hội (phần hội tham gia giùm) có mặt bà H, chị D, bà H1 (03 người), ngoài giấy cam kết lãnh chơi hội thì chị D còn viết thêm một tờ giấy trừ cần nợ của bà H1, của chị D còn dư lại một số tiền mặt bà H giao cho chị D nhưng lâu quá nên chị D không nhớ chính xác, giấy cần trừ nợ chị D không có quản lý nên không nộp cho Tòa án. Hốt hội chị Lanh được 136.500.000 đồng, trừ tiền còn lại 134.500.000 đồng.

*\* Tại phiên tòa:*

*Nguyên đơn:* Bà H trình bày bảo lưu quan điểm nêu trên, yêu cầu bà H1 có trách nhiệm thanh toán số tiền vay còn nợ là 40.000.000 đồng, rút yêu cầu tính lãi suất số tiền là 2.244.000 đồng. Đối với khoản nợ vay giùm bà H đã trả xong, do đó xem như bà H1 vay từ bà H khoản nợ này. Số tiền chị D và bà H1 nói còn nợ đối với chân hội của chị Lanh 5.000.000 đồng là không đúng vì bà H đã khởi kiện chị D ở một vụ án khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

*Bị đơn:* Bà H1 thừa nhận trước đây có vay của bà H số tiền 40.000.000 đồng, có làm biên nhận do bà H quản lý. Số nợ này bà H1 đã trả xong nên không đồng ý trả theo yêu cầu của bà H. Số tiền chị D và bà H1 còn nợ đối với chân hụi của chị Lanh 5.000.000 đồng, bà H1 không yêu cầu Tòa án xem xét.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị D đồng ý toàn bộ với ý kiến của bà H1 và không có ý kiến khác.

*Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến:* Về phần thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật nên không có kiến nghị. Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thu H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 02 năm 2018, bà H yêu cầu bà H1 thanh toán số tiền vay còn nợ. Tranh chấp giữa bà H và bà H1 là tranh chấp dân sự, quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét bị đơn bà Trương Thị H1 cư trú tại ấp Ô, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau, nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- *Áp dụng pháp luật:* Giao dịch giữa các đương sự xảy ra từ năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết đối với tranh chấp giữa các đương sự.

[2]. Về nội dung:

Xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thu H khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị H1 trả cho bà số tiền vốn vay còn nợ là 40.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa, bà H1 thừa nhận có vay của bà H số tiền nói trên nhưng đã trả xong. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, việc bà H1 đã vay của bà H 40.000.000 đồng là có thật.

Quá trình thực hiện các thỏa thuận mà các bên giao kết trong hợp đồng

Các bên có thỏa thuận lãi suất là 7%/tháng/40.000.000 đồng, bà H cho rằng bà H1 đóng lãi được 03 tháng bằng 8.400.000 đồng, sau đó thì không đóng lãi và không thanh toán vốn gốc; còn bà H1 khai sau khi vay tiền thì có đóng lãi đầy đủ nhưng không có làm biên nhận và không nhớ rõ số tiền cụ thể, các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét điều chỉnh lại phần lãi suất đã đóng nên Hội đồng xét xử không xem xét lãi suất đã đóng.

Yêu cầu của bà H được Hội đồng xét xử chấp nhận với những căn cứ sau:

**Thứ nhất:** Việc bà H cho bà H1 vay số tiền 40.000.000 đồng, các bên có làm biên nhận (bút lục số 07). Bà H1 khai sau khi vay tiền thì có đóng lãi đầy đủ nhưng không có làm biên nhận, bà H1 đã trả xong số nợ này nhưng không có

chứng cứ để chứng minh việc đóng lãi và trả nợ, bà H1 xác định biên nhận nợ do bà H quản lý là đúng chữ ký của bà H1, mặt khác các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét điều chỉnh lại phần lãi suất đã đóng.

**Thứ hai:** Bà H1 cho rằng sau khi vay nợ vì thấy số lãi cần đóng quá lớn nên bà H kêu bà H1 và chị D (con bà H1) tham gia hội do chị Phương Diễm L làm chủ, chị D nhờ bà H hốt hội trừ đi số tiền bà H1 nợ là 40.000.000 đồng, trừ một khoản tiền do chị D thiếu. Việc thỏa thuận có lập thành văn bản nhưng đã thất lạc nên không thể giao nộp cho Tòa án. Phía bà H không thừa nhận việc cản trừ nợ nêu trên.

**Thứ ba:** Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 13/7/2018, chị Phương Diễm L trình bày: Chị L có tham gia giúp bà H một chân hội, loại hội 5.000.000 đồng, khi chơi thì đề tên bà H, việc chị D và bà H thỏa thuận thì chị L không biết, sau này mới nghe bà H nói, chị L không biết bà H1 là ai, nay mới biết là mẹ chị D, chị L giao tiền hội cho bà H số tiền 136.500.000 đồng, sau khi trừ tiền còn lại 134.500.000 đồng là phù hợp với lời khai của chị D.

**Thứ tư:** Bà H1 trình bày khi vay nợ thì có đóng lãi được một năm, sau đó mới nhờ bà H vô hội của chị L, hốt hội rồi cản trừ nợ là không có căn cứ vì biên nhận do bà H1 ký tên thể hiện thời gian vay là ngày 03/2/2015, còn về giấy cam kết lãnh chơi hội do bà H1 và chị D ký tên thể hiện ngày 15/01/2015, như vậy việc hốt hội này xảy ra trước khi bà H1 vay nợ của bà H.

**Thứ 5:** Việc bà H1 và chị D không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thể hiện việc trả nợ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 5 Điều 70 và Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ các căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở buộc bà Trương Thị H1 phải thanh toán cho bà Dương Thị Thu H số tiền vốn vay còn nợ là 40.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bà H1 chậm thanh toán khoản tiền nêu trên thì bà H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu tính lãi suất, mặc dù tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 02 năm 2018 bà H đã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H1 phải trả lãi suất kể từ thời điểm vay đến nay (34 tháng x 2%/năm) bằng 2.244.000 đồng, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 06/6/2018 bà Dương Thị Thu H rút yêu cầu đòi bà H1 trả 2.244.000 đồng tiền lãi. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà H1 về lãi suất tiền vay; nếu sau này bà H khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Bà H không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Về khoản tiền 5.000.000 đồng mà chị D và bà H1 còn nợ sau khi hội chị L mãn, các đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà H1 phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 22 tháng 02 năm 2018, bà H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.056.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0015794 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn, bà được nhận lại toàn bộ.

Quyền kháng cáo: Những người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[4] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Tuyên xử:*

[1]. Buộc bà Trương Thị H1 trả cho bà Dương Thị Thu H số tiền vay vốn còn nợ là 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bà H1 chậm thanh toán khoản tiền nêu trên thì bà H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

[2]. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất 34 tháng x 2%/năm bằng 2.244.000 đồng của bà H, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí:

Bà Trương Thị H1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng.

Bà Dương Thị Thu H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.056.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015794 ngày 22 tháng 2 năm 2018 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Năm Căn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phan Diệu Hiền**